

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2026

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 552/GCN-UBCK
do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2025)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank” hoặc “Tổ Chức Phát Hành”)
2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 25Bis, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (028) 62 915 916 Fax: (028) 62 915 900 Website: www.hdbank.com.vn
4. Vốn điều lệ: 50.052.763.230.000 đồng (theo Quyết định số 4065/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/12/2025 về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh)
5. Mã cổ phiếu: HDB
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Sở Giao dịch
Số hiệu tài khoản: 119849 (Mã Citad: 79321001)
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11/08/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 05/09/2023.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Mã ngành: 6419)

Nội dung hoạt động của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 12/02/2020 (và các quyết định sửa đổi, bổ sung) như sau:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: Cung ứng phương tiện thanh toán; Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- Mở tài khoản: Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;

- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
 - Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
 - Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
 - Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
 - Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất;
 - Lưu ký chứng khoán;
 - Kinh doanh mua, bán vàng miếng;
 - Ví điện tử;
 - Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;
 - Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
 - Mua nợ;
 - Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được quy định tại các quyết định sửa đổi, bổ sung của Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12/02/2020.
- Sản phẩm/dịch vụ chính:
- Hoạt động ngân hàng thương mại: bao gồm huy động vốn, tín dụng, dịch vụ kinh doanh

ngoại tệ và thanh toán, các hoạt động kinh doanh và dịch vụ ngân hàng thương mại khác;

- Hoạt động ngân hàng bán lẻ: tập trung phục vụ các tầng lớp dân cư, phát triển các sản phẩm, dịch vụ huy động vốn/cho vay/thanh toán đáp ứng các nhu cầu tài chính của cá nhân; phát triển các sản phẩm thẻ.
8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép hoạt động số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/06/1992, được cấp đổi bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12/02/2020 và các quyết định sửa đổi, bổ sung.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP

Căn cứ Nghị quyết số 209/2025/NQ-HĐQT ngày 27/10/2025 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh v/v thông qua Phương án phát hành, Phương án sử dụng vốn và phương án trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng năm 2026;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 552/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2025 (“**Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán**”);

Theo đó, phương án chào bán Trái Phiếu đã được phê duyệt với các thông tin như sau:

1. Tên Trái Phiếu: Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng năm 2026 (“**Trái Phiếu**”).
2. Loại Trái Phiếu: Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Mệnh giá Trái Phiếu: 100.000 VND (*Một trăm nghìn đồng*)/Trái Phiếu.
4. Tổng số lượng và giá trị Trái Phiếu chào bán: Tổng số lượng Trái Phiếu chào bán là 100.000.000 (*Một trăm triệu*) Trái Phiếu, tương ứng với tổng giá trị Trái Phiếu chào bán (theo mệnh giá) là 10.000.000.000.000 VND (*Mười nghìn tỷ đồng*), được chia làm 02 (*Hai*) Đợt chào bán như sau:

Đợt chào bán Trái Phiếu	Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán (Trái Phiếu)	Giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá (VND)
Đợt Chào Bán 1	HDBC7Y263301	07 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
	HDBC8Y263401	08 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
Đợt Chào Bán 2	HDBC7Y263302	07 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
	HDBC8Y263402	08 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
Tổng cộng			100.000.000	10.000.000.000.000

Đợt Chào Bán 2 chỉ được thực hiện sau khi kết thúc Đợt Chào Bán 1. Trường hợp Đợt Chào Bán 1 chưa phân phối hết số lượng Trái Phiếu chào bán thì số lượng Trái Phiếu chưa phân phối hết sẽ được chuyển sang Đợt Chào Bán 2 để phân phối tiếp.

5. Thời gian phân phối:

- Đợt Chào Bán 1: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán có hiệu lực;
- Đợt Chào Bán 2: Dự kiến Quý II/2026 – Quý IV/2026.

Thời gian chào bán của Đợt Chào Bán 2 không được kéo dài quá 90 ngày. Khoảng cách giữa Đợt Chào Bán 1 và Đợt Chào Bán 2 không quá 12 tháng.

6. Phương thức phân phối: (i) Bán trực tiếp cho nhà đầu tư tại Trụ sở chính, các Chi nhánh/Phòng Giao dịch của Tổ Chức Phát Hành; và (ii) Phân phối thông qua Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.
7. Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

III. KẾT QUẢ CHÀO BÁN CỦA ĐỢT CHÀO BÁN 1

1. Số lượng Trái Phiếu đã phát hành Đợt Chào Bán 1: 46.946.000 Trái Phiếu, trong đó:

Mã Trái Phiếu chào bán	Số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán (Trái Phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chào bán thành công (Trái Phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chưa phân phối hết (Trái Phiếu)	Tỷ lệ Trái Phiếu được phân phối
HDBC7Y263301	25.000.000	22.822.000	2.178.000	91,29%
HDBC8Y263401	25.000.000	24.124.000	876.000	96,50%
Tổng cộng	50.000.000	46.946.000	3.054.000	93,89%

2. Ngày kết thúc Đợt Chào Bán 1: ngày 20/03/2026.
3. Thông tin tình hình sử dụng vốn thu được từ Đợt Chào Bán 1: toàn bộ số tiền thu được từ Đợt Chào Bán 1 đã được Tổ Chức Phát Hành sử dụng để bổ sung nguồn vốn cấp 2, cải thiện các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phục vụ nhu cầu cho vay khách hàng của HDBank theo đúng nội dung và thời hạn đã nêu, cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Phân bổ lĩnh vực sử dụng vốn	Dự kiến Quý II/2026	Thực tế đã sử dụng (tính đến ngày 29/04/2026)
1	Sản xuất kinh doanh	500	500
2	Nông nghiệp, nông thôn	500	300
3	Tiêu dùng	1.000	894,6
4	Thương mại, dịch vụ	3.000	3.000
Tổng cộng		5.000	4.694,6

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cập theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 552/GCN-UBCK ngày 26/12/2025)

Bản cáo bạch chào bán Trái Phiếu ra công chúng ngày 22/12/2025 đã được phê duyệt theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán (“**Bản Cáo Bạch**”) được cập nhật, bổ sung một số thông tin tại Bản thông tin cập nhật Bản Cáo Bạch này (“**Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch**”). Ngoài các thông tin được đề cập tại Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, các thông tin khác liên quan Tổ Chức Phát Hành, Trái Phiếu và Các Điều Kiện Trái Phiếu không có phát sinh thay đổi so với thông tin đã trình bày tại Bản Cáo Bạch.

A. Cập nhật thông tin tại Mục IV: “TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH” của Bản Cáo Bạch

1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành

- **Vốn điều lệ:** 50.052.763.230.000 đồng (theo Quyết định số 4065/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/12/2025 về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh)

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành

Sau hơn 30 năm hoạt động, HDBank đã trở thành một trong những ngân hàng TMCP tầm trung ở Việt Nam. Tại ngày 31/03/2026, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 02 Văn phòng đại diện (gồm 01 Văn phòng đại diện khu vực miền Bắc tại Thành phố Hà Nội và 01 Văn phòng đại diện tại Myanmar), 87 Chi nhánh, 288 Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. Số lượng nhân viên của Ngân hàng và công ty con là 18.465 người.

Các mốc sự kiện quan trọng kể từ thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch:

Năm 2025

- Trong năm 2025, HDBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 21.346 tỷ đồng, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước. ROE tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 25,3%, thuộc nhóm dẫn đầu toàn ngành.
- Tại thời điểm 31/12/2025, tổng tài sản của HDBank đạt 931.104 tỷ đồng, tăng 33,5% so với cùng kỳ.

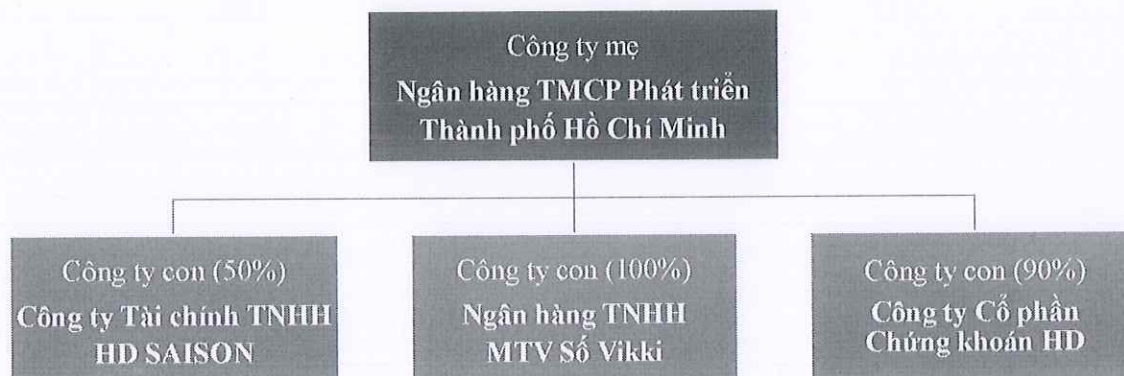
Năm 2026

- Trong Quý I/2026, HDBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 6.107 tỷ đồng, tăng 14,04% so với cùng kỳ năm trước. ROE tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 24,29%, thuộc nhóm dẫn đầu toàn ngành.
- Tại thời điểm 31/03/2026, tổng tài sản của HDBank đạt 984.216 tỷ đồng, tăng 5,70% kể từ đầu năm.

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của HDBank tại ngày 22/05/2026

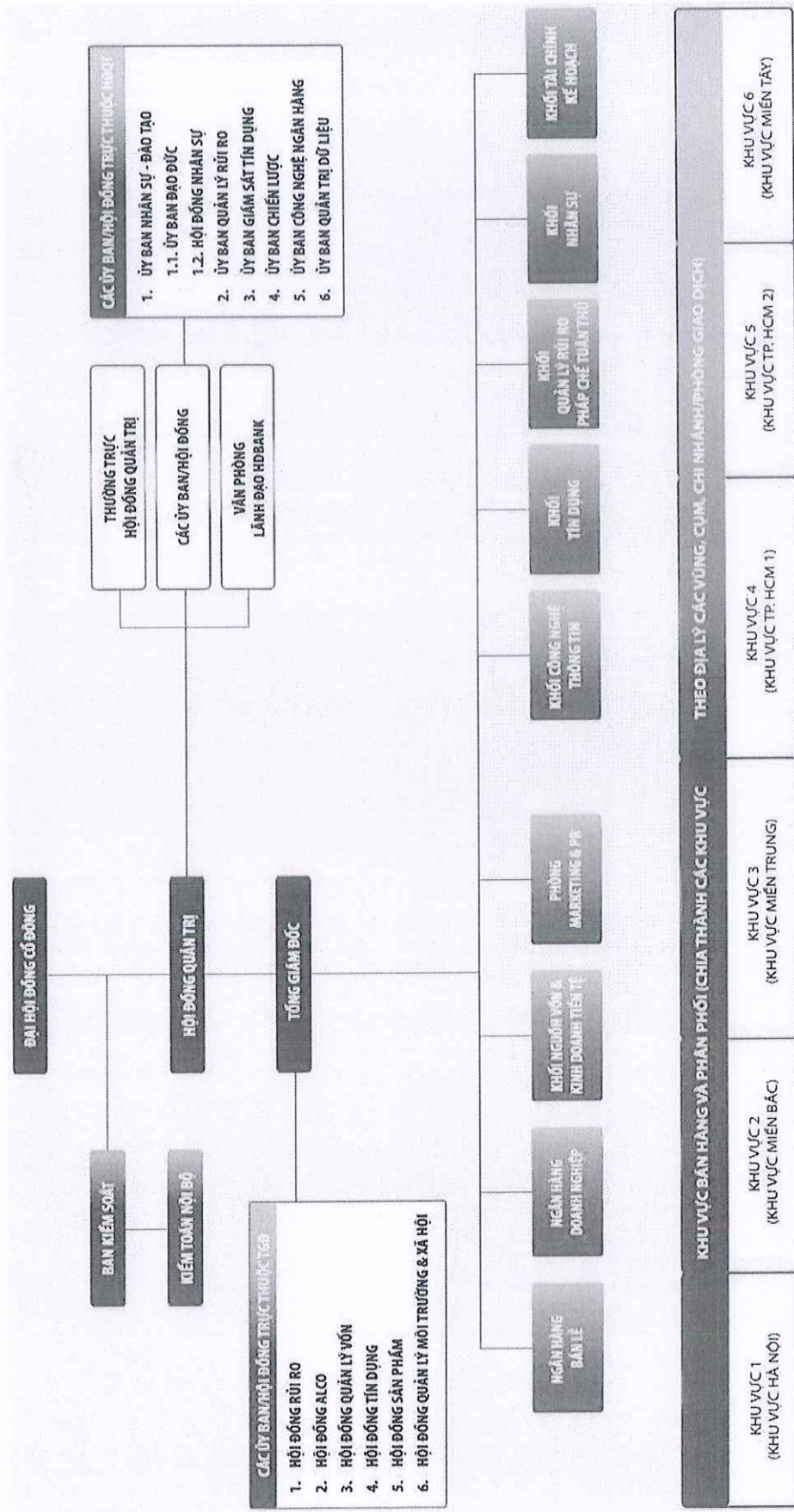


Nguồn: HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành

Hình 2: Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của HDBank



Nguồn: HDBank

5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

Danh sách các công ty trong năm 2024, năm 2025 và đến thời điểm hiện tại, kèm thông tin cụ thể tính đến thời điểm năm giữ gần nhất bao gồm:

5.1. Thông tin về công ty mẹ của Tổ Chức Phát Hành

Không có.

5.2. Thông tin về công ty con của Tổ Chức Phát Hành

Bảng 1: Danh sách công ty con của HDBank tại ngày 22/05/2026

STT	Tên công ty/ngân hàng	Ngày thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Thời điểm	Tỷ lệ sở hữu của HDBank tại công ty	Tỷ lệ sở hữu của công ty tại HDBank
1	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	Ngày 08/05/2007 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNN cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Tài chính/ Ngân hàng	31/12/2024	50%	0%
				31/12/2025	50%	0%
				22/05/2026	50%	0%
2	Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki (“Vikki Bank”)	Ngày 27/03/1992 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0009/NH-GP do NHNN cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Tài chính/ Ngân hàng	31/12/2024 ^(*)	0%	0%
				31/12/2025	100%	0%
				22/05/2026	100%	0%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (“HDS”)	Ngày 28/12/2006 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Chứng khoán	31/12/2024	29,99%	0%
				31/12/2025	29,99%	0%
				22/05/2026 ^(**)	90%	0%

Nguồn: HDBank

^(*) Tại thời điểm này, Vikki Bank chưa phải là công ty con của HDBank. Từ ngày 17/01/2025, Ngân hàng TMCP Đông Á (tiền thân của Vikki Bank) được chuyển giao bắt buộc cho HDBank theo Quyết định số 116/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

^(**) Tại thời điểm 31/12/2024 và 31/12/2025, HDS chưa phải là công ty con của HDBank. Căn cứ theo các nội dung đã được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 15/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và Nghị quyết HĐQT số 09/2026/NQ-HĐQT ngày 28/04/2026, vào ngày 22/05/2026 HDBank đã công bố thông tin về việc hoàn tất giao dịch nâng tỷ lệ sở hữu tại HDS lên 90%, theo đó HDS trở thành công ty con của HDBank và BCTC của HDS sẽ được hợp nhất vào BCTC hợp nhất của HDBank kể từ Quý II/2026

5.3. Thông tin về những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành

Không có.

5.4. Thông tin về những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

Không có.

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành

HDBank được thành lập năm 1989 với vốn điều lệ ban đầu là 3.000.000.000 đồng. Kể từ khi thành lập đến nay, HDBank không có đợt giảm vốn điều lệ nào. Trải qua các lần tăng vốn, hiện tại HDBank đã nâng số vốn điều lệ lên 50.052.763.230.000 đồng.

Chi tiết quá trình tăng vốn điều lệ của HDBank kể từ thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch được trình bày dưới đây:

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (VND)	Giá trị vốn tăng thêm (VND)	Vốn điều lệ sau khi tăng (VND)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận
Tháng 12/2025	38.594.158.370.000	11.578.247.500.000	50.052.763.230.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	NHNN, UBCKNN

Nguồn: HDBank

7. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

7.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 3: Cơ cấu cổ đông của HDBank tại ngày 29/04/2026

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ phiếu quỹ	0	0	0,00
2	Trong nước	37.370	3.916.541.545	78,25
a	Cá nhân trong nước	37.178	2.245.967.759	44,87
b	Tổ chức trong nước	192	1.670.573.786	33,38
3	Nước ngoài	830	1.088.734.778	21,75

a	Cá nhân nước ngoài	669	8.162.150	0,16
b	Tổ chức nước ngoài, trong đó:	161	1.080.572.628	21,59
	<i>Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</i>	<i>13</i>	<i>195.222.809</i>	<i>3,90</i>
	Tổng cộng	38.200	5.005.276.323	100,00

Nguồn: Danh sách cổ đông của HDBank do VSDC cung cấp tại ngày 29/04/2026

7.2. Cổ phiếu ưu đãi

Không có.

7.3. Các loại chứng khoán khác

7.3.1. Trái phiếu phát hành ra công chúng

- Khối lượng trái phiếu phát hành ra công chúng đang lưu hành tại thời điểm 29/04/2026: 14.226 tỷ Đồng
- Đặc điểm: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành.

7.3.2. Trái phiếu phát hành riêng lẻ

- Khối lượng trái phiếu phát hành riêng lẻ đang lưu hành tại thời điểm 29/04/2026: 50.011 tỷ Đồng
- Đặc điểm:
 - + 22.576 tỷ Đồng là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành;
 - + 23.101 tỷ Đồng là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành;
 - + 4.334 tỷ Đồng là trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản bảo đảm và không kèm chứng quyền.

8. Hoạt động kinh doanh

8.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

8.1.1. Loại sản phẩm, dịch vụ

a) Cơ cấu doanh thu:

Bảng 4: Cơ cấu doanh thu của HDBank (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu	51.954	89,01%	61.577	85,58%	18,52%	18.136	91,67%

nhập tương tự							
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.391	4,10%	4.724	6,57%	97,57%	736	3,72%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.498	4,28%	3.250	4,52%	30,10%	724	3,66%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	412	0,71%	673	0,94%	63,35%	14	0,07%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	298	0,51%	952	1,32%	219,46%	43	0,22%
Thu nhập từ hoạt động khác	567	0,97%	765	1,06%	34,92%	127	0,64%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	250	0,43%	9	0,01%	-96,40%	4	0,02%
Tổng thu nhập hoạt động	58.370	100,00%	71.950	100,00%	23,27%	19.784	100,00%

Nguồn: HDBank

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu của HDBank (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57.996	88,61%	67.992	85,08%	17,24%	19.917	90,76%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.296	5,04%	5.698	7,13%	72,88%	971	4,42%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.508	3,83%	3.252	4,07%	29,67%	725	3,30%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	412	0,63%	673	0,84%	63,35%	14	0,06%
Thu nhập từ mua bán chứng	298	0,46%	952	1,19%	219,46%	43	0,20%

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
khoản đầu tư							
Thu nhập từ hoạt động khác	870	1,33%	1.026	1,28%	17,93%	185	0,84%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	72	0,11%	319	0,40%	343,06%	89	0,41%
Tổng thu nhập hoạt động	65.452	100,00%	79.912	100,00%	22,09%	21.944	100,00%

Nguồn: HDBank

b) Cơ cấu lãi thuần:

Bảng 6: Cơ cấu lãi thuần của HDBank (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	25.409	92,14%	28.964	81,64%	13,99%	6.901	86,00%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	516	1,87%	3.156	8,90%	511,63%	615	7,66%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	857	3,11%	1.356	3,82%	58,23%	349	4,35%
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	69	0,25%	639	1,80%	826,09%	(6)	-0,07%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	68	0,25%	856	2,41%	1.158,82%	49	0,61%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	250	0,91%	9	0,03%	-96,40%	4	0,05%
Lãi thuần từ hoạt động khác	408	1,48%	499	1,41%	22,30%	112	1,40%

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Tổng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	27.577	100,00%	35.479	100,00%	28,65%	8.024	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

Bảng 7: Cơ cấu lãi thuần của HDBank (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	30.857	90,67%	34.746	81,38%	12,60%	8.483	85,23%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.417	4,16%	4.126	9,66%	191,18%	847	8,51%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	844	2,48%	1.272	2,98%	50,71%	322	3,24%
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	69	0,20%	639	1,50%	826,09%	(6)	-0,06%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	68	0,20%	856	2,00%	1.158,82 %	49	0,49%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	72	0,21%	319	0,75%	343,06%	89	0,89%
Lãi thuần từ hoạt động khác	706	2,07%	737	1,73%	4,39%	169	1,70%
Tổng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	34.032	100,00%	42.695	100,00%	25,46%	9.953	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

8.1.2. Hoạt động huy động vốn

Ngân hàng đang tập trung khai thác thị trường nội địa, nguồn vốn huy động hiện tại của HDBank phần lớn từ thị trường trong nước, theo số liệu hợp nhất trung bình chiếm 95,28%.

Thị trường huy động vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng trung bình 4,72%.

a) *Nguồn vốn huy động:*

Theo BCTC hợp nhất Quý I/2026, tổng giá trị huy động vốn chính tại thời điểm 31/03/2026 của HDBank đạt 878.272 tỷ Đồng, tăng 5,97% so với cuối năm 2025, tập trung chủ yếu vào nguồn vốn huy động từ Tiền gửi của Khách hàng và Phát hành Giấy tờ có giá, chiếm khoảng 82,60% tổng nguồn vốn huy động.

Bảng 8: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		% tăng/ giảm	31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
I. Loại hình							
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN	15	0,00%	11.426	1,40%	76.073,33 %	8	0,00%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	97.368	15,95%	165.739	20,28%	70,22%	150.114	17,30%
Tiền gửi của khách hàng	437.505	71,67%	560.714	68,63%	28,16%	621.549	71,64%
Phát hành Giấy tờ có giá	75.560	12,38%	79.189	9,69%	4,80%	95.893	11,05%
Tổng cộng	610.448	100,00%	817.068	100,00%	33,85%	867.564	100,00%
II. Trong nước/Ngoài nước							
Trong nước	584.613	95,77%	778.879	95,33%	33,23%	827.862	95,42%
Ngoài nước	25.835	4,23%	38.189	4,67%	47,82%	39.702	4,58%
Tổng cộng	610.448	100,00%	817.068	100,00%	33,85%	867.564	100,00%

Nguồn: HDBank

Bảng 9: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		% tăng/ giảm	31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
I. Loại hình							
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và	15	0,00%	11.426	1,38%	76.073,33 %	8	0,00%

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		% tăng/ giảm	31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
NHNN							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	99.461	16,09%	169.207	20,42%	70,12%	152.777	17,40%
Tiền gửi của khách hàng	437.505	70,76%	560.714	67,66%	28,16%	621.549	70,77%
Phát hành Giấy tờ có giá	81.350	13,16%	87.434	10,55%	7,48%	103.938	11,83%
Tổng cộng	618.331	100,00%	828.781	100,00%	34,04%	878.272	100,00%
II. Trong nước/Ngoài nước							
Trong nước	590.620	95,52%	787.259	94,99%	33,29%	837.257	95,33%
Ngoài nước	27.711	4,48%	41.522	5,01%	49,84%	41.015	4,67%
Tổng cộng	618.331	100,00%	828.781	100,00%	34,04%	878.272	100,00%

Nguồn: HDBank

b) Huy động từ Phát hành Giấy tờ có giá:

Theo BCTC hợp nhất Quý I/2026, tổng số dư Giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm 31/03/2026 đạt 103.938 tỷ Đồng, chiếm 11,83% trong tổng nguồn vốn huy động. Điều này không chỉ giúp bổ sung nguồn vốn huy động trung dài hạn tương ứng với nhu cầu cho vay, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả mà còn giúp HDBank đa dạng hóa các sản phẩm huy động vốn để nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng và là thước đo uy tín, vị thế, thương hiệu của Ngân hàng trên thị trường.

c) Huy động từ tiền gửi của khách hàng:

Tiền gửi của khách hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn huy động, chiếm trung bình hơn 69% tổng nguồn vốn huy động của HDBank (hợp nhất) trong giai đoạn 2024 – 2025. Huy động từ tiền gửi khách hàng tăng trưởng liên tục, ổn định đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động tín dụng và các hoạt động đầu tư. Tại ngày 31/03/2026, tổng tiền gửi của khách hàng trên BCTC hợp nhất của HDBank đạt 621.549 tỷ Đồng, tăng 10,85% so với cuối năm 2025 và chiếm 70,77% tổng nguồn vốn huy động.

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 10: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Công ty mẹ)

STT	Khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
	Tổng tiền gửi của khách hàng (tỷ Đồng)	437.505	560.714	621.549
1	Phân theo khách hàng (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Cá nhân ^(*)	76,10%	79,46%	83,11%
-	Tổ chức	23,90%	20,54%	16,89%
2	Phân theo kỳ hạn (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Tiền gửi không kỳ hạn	11,73%	10,61%	8,25%
-	Tiền gửi có kỳ hạn	15,02%	12,42%	10,68%
-	Tiền gửi tiết kiệm	73,03%	76,68%	80,92%
-	Tiền gửi ký quỹ	0,13%	0,12%	0,08%
-	Tiền gửi vốn chuyên dùng	0,10%	0,18%	0,07%
3	Phân theo loại tiền (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	VND	99,12%	97,73%	97,31%
-	Ngoại tệ	0,88%	2,27%	2,69%

Nguồn: HDBank

^(*) Số liệu tại 31/12/2025, 31/03/2026 bao gồm cá nhân và hộ kinh doanh (theo thuyết minh BCTC riêng năm 2025 đã kiểm toán của HDBank và số liệu riêng của HDBank tại 31/03/2026)

Bảng 11: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Hợp nhất)

STT	Khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
	Tổng tiền gửi của khách hàng (tỷ Đồng)	437.505	560.714	621.549
1	Phân theo khách hàng (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Cá nhân ^(*)	76,10%	79,46%	83,11%
-	Tổ chức	23,90%	20,54%	16,89%
2	Phân theo kỳ hạn (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Tiền gửi không kỳ hạn	11,73%	10,61%	8,25%
-	Tiền gửi có kỳ hạn	15,02%	12,42%	10,68%
-	Tiền gửi tiết kiệm	73,03%	76,68%	80,92%
-	Tiền gửi ký quỹ	0,12%	0,12%	0,08%
-	Tiền gửi vốn chuyên dùng	0,10%	0,18%	0,07%
3	Phân theo loại tiền (%)	100,00%	100,00%	100,00%

-	VND	99,12%	97,73%	97,31%
-	Ngoại tệ	0,88%	2,27%	2,69%

Nguồn: HDBank

(*) Số liệu tại 31/12/2025, 31/03/2026 bao gồm cá nhân và hộ kinh doanh (theo thuyết minh BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán của HDBank và số liệu hợp nhất của HDBank tại 31/03/2026)

Về cơ cấu tiền gửi của khách hàng theo kỳ hạn, theo số liệu hợp nhất, tiền gửi của Khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiền gửi của khách hàng (chiếm 83,11% tại thời điểm 31/03/2026), phù hợp với chiến lược phát triển là Ngân hàng bán lẻ của HDBank trong những năm qua.

Về kỳ hạn, theo số liệu hợp nhất, tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm) của HDBank chiếm tỷ trọng lớn, trên 88% tổng huy động từ tiền gửi của khách hàng trong giai đoạn 2024 – 2025, đảm bảo tính ổn định cho nguồn vốn của toàn hệ thống. Tính tại ngày 31/03/2026, tiền gửi không kỳ hạn chiếm 8,25% và tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm) chiếm 91,60% tổng tiền gửi của khách hàng.

Về loại hình tiền tệ, theo số liệu hợp nhất, tiền gửi nội tệ luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với tiền gửi ngoại tệ (trên 98% tổng tiền gửi của khách hàng trong giai đoạn 2024 – 2025). Tại ngày 31/03/2026, tổng số dư tiền gửi nội tệ đạt 604.850 tỷ Đồng, tăng 10,38% so với cuối năm 2025 và chiếm 97,31% tổng số dư tiền gửi của khách hàng.

Bảng 12: Tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% tăng/giảm	31/03/2026
VND	433.635	547.959	26,36%	604.850
Ngoại tệ	3.870	12.756	229,61%	16.699
Tổng	437.505	560.714	28,16%	621.549

Nguồn: HDBank

Bảng 13: Tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% tăng/giảm	31/03/2026
VND	433.635	547.959	26,36%	604.850
Ngoại tệ	3.870	12.756	229,61%	16.699
Tổng	437.505	560.714	28,16%	621.549

Nguồn: HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

8.1.3. Hoạt động tín dụng

a) Quy mô, cơ cấu và tăng trưởng tín dụng:

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của HDBank tăng đều qua các năm. Tính đến 31/03/2026, tổng dư nợ tín dụng theo số liệu hợp nhất của HDBank đạt 635.085 tỷ Đồng (tăng 8,00% so với cuối năm 2025), trong đó gồm khoản tín dụng 14.921 tỷ Đồng thông qua đầu tư trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành. Với mục tiêu phát triển bền vững, HDBank xác định tăng trưởng tín dụng phải gắn với nhiệm vụ huy động vốn đồng thời phát triển dịch vụ cũng như kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng và luôn đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNN.

Xét về kỳ hạn các khoản vay:

Tại ngày 31/03/2026, dư nợ cho vay trung dài hạn theo số liệu hợp nhất của HDBank đạt 308.165 tỷ Đồng, chiếm 49,69% trong cơ cấu dư nợ cho vay khách hàng, tăng 9,89% so với cuối năm 2025. Trong khi đó, dư nợ ngắn hạn tại 31/03/2026 là 311.999 tỷ Đồng (tương đương 50,31% trong cơ cấu dư nợ cho vay khách hàng), tăng 7,63% so với thời điểm cuối năm 2025. Ngoài việc triển khai các sản phẩm tín dụng theo nhu cầu của khách hàng, việc cân đối thời hạn giữa vốn huy động và dư nợ cho vay luôn được HDBank chú trọng, nhằm đảm bảo sự an toàn và tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh.

Bảng 14: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		%	31/03/2026 ^(*)	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1	Nợ ngắn hạn	219.624	53,17%	281.510	51,35%	28,18%	303.616	50,95%
2	Nợ trung hạn	127.570	30,88%	166.725	30,41%	30,69%	174.698	29,32%
3	Nợ dài hạn	65.900	15,95%	99.992	18,24%	51,73%	117.600	19,73%
	Tổng cộng	413.094	100,00%	548.227	100,00%	32,71%	595.914	100,00%

Nguồn: HDBank

(*) Bao gồm Dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ của hoạt động mua nợ theo kỳ hạn

Bảng 15: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		%	31/03/2026 ^(*)	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1	Nợ ngắn hạn	227.159	52,67%	289.874	50,83%	27,61%	311.999	50,31%
2	Nợ trung hạn	138.248	32,05%	180.431	31,64%	30,51%	190.565	30,73%
3	Nợ dài hạn	65.900	15,28%	99.992	17,53%	51,73%	117.600	18,96%

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
	Tổng cộng	431.306	100,00%	570.297	100,00%	32,23%	620.164	100,00%

Nguồn: HDBank

^(*) Bao gồm Dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ của hoạt động mua nợ theo kỳ hạn

Xét về nhóm ngành cho vay:

Phân theo ngành kinh tế, các khoản vay hoạt động phục vụ cá nhân và hộ gia đình luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ cho vay của HDBank. Tính đến 31/03/2026, theo số liệu hợp nhất, các khoản vay hoạt động phục vụ cá nhân và hộ gia đình chiếm 28,47% trong cơ cấu dư nợ cho vay. Điều này là phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng bán lẻ và SME của HDBank, đẩy mạnh khai thác khách hàng hệ sinh thái, tài trợ chuỗi và liên kết đối tác nền tảng. Đa dạng hóa kênh bán hàng qua App, Website HDBank mới theo tư duy E-Commerce. Bên cạnh đó, HDBank cũng xây dựng chiến lược cho vay hướng dòng vốn tín dụng đến những ngành là động lực tăng trưởng kinh tế như nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp SME, tài trợ chuỗi, tín dụng xanh, du lịch.

Từ năm 2018, HDBank đã tiên phong cho ra đời các chương trình cấp tín dụng xanh, hỗ trợ phát triển các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng tái tạo cùng phương án sản xuất thân thiện với môi trường. Trong năm 2024 – 2025, HDBank tiếp tục tiên phong tài trợ các dự án năng lượng tái tạo, triển khai các sản phẩm tín dụng xanh và ứng dụng giải pháp công nghệ giảm thiểu tác động môi trường, đặc biệt là giảm thải carbon. Tài chính xanh không chỉ là xu thế mà còn là cam kết của HDBank trong việc phát triển các dự án năng lượng tái tạo và cải thiện chất lượng môi trường sống, tích hợp hiệu quả với hoạt động kinh doanh nhằm mang lại giá trị lâu dài cho các bên liên quan và cộng đồng.

Bảng 16: Dư nợ cho vay khách hàng theo lĩnh vực kinh doanh (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	141.407	34,23%	145.615	26,56%	2,98%	152.294	25,56%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.996	0,73%	4.596	0,84%	53,40%	4.099	0,69%

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.627	4,51%	20.338	3,71%	9,19%	20.837	3,50%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68.292	16,53%	81.626	14,89%	19,52%	83.737	14,05%
5	Xây dựng	42.190	10,21%	72.652	13,25%	72,20%	76.722	12,87%
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.052	1,71%	6.203	1,13%	-12,04%	8.678	1,46%
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác ^(**)	68.168	16,50%	104.072	18,98%	52,67%	116.721	19,59%
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.570	2,32%	8.563	1,56%	-10,52%	11.444	1,92%
9	Vận tải, kho bãi ^(***)	7.706	1,87%	25.143	4,59%	226,28%	24.912	4,18%
10	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	30.707	7,43%	44.812	8,17%	45,93%	50.694	8,51%
11	Khác	16.378	3,96%	34.606	6,31%	111,30%	45.775	7,68%
Tổng cộng		413.094	100,00%	548.227	100,00%	32,71%	595.914	100,00%

Nguồn: HDBank

^(*) Bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ của hoạt động mua nợ theo lĩnh vực kinh doanh

^(**) Là Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác theo BCTC riêng năm 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

^(***) Là Vận tải kho bãi theo BCTC riêng năm 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 17: Dư nợ cho vay khách hàng theo lĩnh vực kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	159.619	37,01%	167.685	29,40%	5,05%	176.544	28,47%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.996	0,69%	4.596	0,81%	53,40%	4.099	0,66%
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.627	4,32%	20.338	3,57%	9,19%	20.837	3,36%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68.292	15,83%	81.626	14,31%	19,52%	83.737	13,50%
5	Xây dựng	42.190	9,78%	72.652	12,74%	72,20%	76.722	12,37%
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.052	1,64%	6.203	1,09%	-12,04%	8.678	1,40%
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác ^(**)	68.168	15,81%	104.072	18,25%	52,67%	116.721	18,82%
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.570	2,22%	8.563	1,50%	-10,52%	11.444	1,85%
9	Vận tải, kho	7.706	1,79%	25.143	4,41%	226,28%	24.912	4,02%

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
	bãi ^(***)							
10	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	30.707	7,12%	44.812	7,86%	45,93%	50.694	8,17%
11	Khác	16.378	3,80%	34.606	6,07%	111,30%	45.775	7,38%
Tổng cộng		431.306	100,00%	570.297	100,00%	32,23%	620.164	100,00%

Nguồn: HDBank

(*) Bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ của hoạt động mua nợ theo lĩnh vực kinh doanh

(**) Là Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác theo BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

(***) Là Vận tải kho bãi theo BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

b) Hoạt động bảo lãnh:

Hoạt động bảo lãnh là một phần của hoạt động cấp tín dụng của HDBank. Tại thời điểm 31/03/2026, số dư bảo lãnh của HDBank đạt 36.563 tỷ Đồng, giảm 17,27% so với cuối năm 2025.

c) Chất lượng nợ cho vay:

Về phân loại dư nợ tín dụng, HDBank đặc biệt chú trọng công tác kiểm soát chất lượng nợ cho vay. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng tăng trưởng bền vững của HDBank. Tính đến ngày 31/03/2026, tỷ lệ nợ xấu (theo thông tư số 31/2024/TT-NHNN) của HDBank theo số liệu hợp nhất vẫn được duy trì ở mức an toàn, bằng 1,86% tổng dư nợ tín dụng (tại thời điểm 31/12/2025 tỷ lệ này là 1,66%).

Bảng 18: Phân loại chất lượng nợ cho vay khách hàng (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	386.327	93,52%	519.158	94,70%	34,38%	568.514	95,40%
Nợ cần chú ý	19.557	4,73%	17.267	3,15%	-11,71%	13.502	2,27%
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.406	0,82%	3.217	0,59%	-5,55%	3.990	0,67%
Nợ nghi ngờ	1.589	0,38%	5.106	0,93%	221,33%	4.264	0,72%
Nợ có khả năng mất vốn	2.214	0,54%	3.479	0,63%	57,14%	5.644	0,95%

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Tổng cộng	413.094	100,00%	548.227	100,00%	32,71%	595.914	100,00%

Nguồn: HDBank

^(*) Bao gồm phân loại chất lượng dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ của hoạt động mua nợ**Bảng 19: Phân loại chất lượng nợ cho vay khách hàng (Hợp nhất)**

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025 ^(*)		% tăng/ giảm	31/03/2026 ^(*)	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	401.835	93,17%	538.183	94,37%	33,93%	589.008	94,98%
Nợ cần chú ý	20.915	4,85%	18.793	3,30%	-10,15%	15.522	2,50%
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.200	0,97%	4.017	0,70%	-4,36%	4.915	0,79%
Nợ nghi ngờ	1.967	0,46%	5.500	0,96%	179,61%	4.731	0,76%
Nợ có khả năng mất vốn	2.389	0,55%	3.803	0,67%	59,19%	5.989	0,97%
Tổng cộng	431.306	100,00%	570.297	100,00%	32,23%	620.164	100,00%

Nguồn: HDBank

^(*) Bao gồm phân loại chất lượng dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ của hoạt động mua nợ**Bảng 20: Số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Công ty mẹ)**

Đơn vị: tỷ Đồng

Thời điểm	31/12/2024	31/12/2025 ^(*)	% tăng/giảm	31/03/2026 ^(*)
Dự phòng cụ thể	2.022	2.516	24,43%	2.505
Dự phòng chung	3.165	4.085	29,07%	4.427
Tổng cộng	5.188	6.601	27,24%	6.932

Nguồn: HDBank

^(*) Bao gồm số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và số dư dự phòng rủi ro đối với hoạt động mua nợ**Bảng 21: Số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hợp nhất)**

Đơn vị: tỷ Đồng

Thời điểm	31/12/2024	31/12/2025 ^(*)	% tăng/giảm	31/03/2026 ^(*)
Dự phòng cụ thể	2.578	3.230	25,29%	3.354

Dự phòng chung	3.301	4.249	28,72%	4.606
Tổng cộng	5.879	7.479	27,22%	7.960

Nguồn: HDBank

(*) Bao gồm số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và số dư dự phòng rủi ro đối với hoạt động mua nợ

d) Tỷ lệ an toàn vốn:

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) hợp nhất của HDBank tại thời điểm 31/03/2026 là 16,16% và tại thời điểm 31/12/2025 là 16,72%. Tỷ lệ này qua các năm đều đáp ứng các quy định hiện hành của NHNN.

Bảng 22: Tỷ lệ an toàn vốn (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% tăng/giảm	31/03/2026
Vốn tự có	82.053	110.789	35,02%	117.284
Vốn cấp 1	53.339	73.604	37,99%	78.158
Vốn cấp 2	30.619	39.090	27,67%	41.031
Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	1.905	1.904	-0,05%	1.904
Tổng tài sản “Có” rủi ro	602.788	676.586	12,24%	746.362
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	13,61%	16,37%	20,28%	15,71%

Nguồn: HDBank, tỷ lệ tính theo Thông tư 41 và Thông tư 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41

Bảng 23: Tỷ lệ an toàn vốn (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% tăng/giảm	31/03/2026
Vốn tự có	87.255	117.422	34,57%	124.287
Vốn cấp 1	54.362	75.487	38,86%	80.262
Vốn cấp 2	32.893	41.936	27,49%	44.025
Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	-	-	-	-
Tổng tài sản “Có” rủi ro	621.842	702.000	12,89%	769.082
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	14,03%	16,72%	19,17%	16,16%

Nguồn: HDBank, tỷ lệ tính theo Thông tư 41 và Thông tư 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41

8.1.4. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán

a) *Hoạt động kinh doanh ngoại hối:*

Các loại ngoại tệ kinh doanh chủ yếu của HDBank bao gồm USD, EUR, GBP, JPY, AUD, CAD, CNY, SGD, THB... Mục đích chủ yếu của hoạt động kinh doanh ngoại tệ là phục vụ nhu cầu thanh toán quốc tế của khách hàng, kinh doanh chênh lệch tỷ giá và điều hòa trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng. Năm 2025, thu nhập từ kinh doanh ngoại hối hợp nhất của HDBank đạt 3.252 tỷ đồng, tăng 29,67% so với năm 2024 và lãi thuần đạt 1.272 tỷ đồng, tăng 50,71% so với năm 2024. Trong Quý I/2026, thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối hợp nhất của HDBank lần lượt đạt 725 tỷ Đồng và 322 tỷ Đồng.

Bảng 24: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024	2025	% tăng/giảm	Quý I/2026
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.498	3.250	30,10%	724
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.641	1.894	15,42%	375
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	857	1.356	58,23%	349

Nguồn: HDBank

Bảng 25: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024	2025	% tăng/giảm	Quý I/2026
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.508	3.252	29,67%	725
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.664	1.980	18,99%	403
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	844	1.272	50,71%	322

Nguồn: HDBank

b) *Hoạt động thanh toán trong nước:*

Năm 2025, số lượng giao dịch thanh toán trong nước (bao gồm các kênh Citad, VCB Money, BIDV Epay và Napas 247) của HDBank đạt 238.648.521 giao dịch, tăng 66,14% so với năm 2024; doanh số thanh toán đạt 24.032.125 tỷ đồng, tăng 69,19% so với năm 2024. Trong Quý I/2026, số lượng giao dịch thanh toán trong nước của HDBank đạt 85.466.396 giao dịch và doanh số thanh toán trong nước đạt 6.737.947 tỷ Đồng, lần lượt tăng 79,97% và 63,59% so với cùng kỳ năm 2025.

c) *Hoạt động thanh toán quốc tế:*

Năm 2025, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của HDBank đạt 60.637 giao dịch, tăng 3,45% so với năm 2024; doanh số thanh toán đạt gần 17,51 tỷ USD, tăng 7,89% so với năm 2024. Trong Quý I/2026, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của HDBank đạt 14.711 giao dịch; doanh số thanh toán đạt hơn 4,65 tỷ USD.

8.1.6. Hoạt động kinh doanh khác

a) *Hoạt động đầu tư tài chính:*

Bằng việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, HDBank là một trong những thành viên tích cực và thường xuyên trên thị trường. Trong năm 2025, HDBank nằm trong top 2 thành viên giao dịch Outright Trái phiếu chính phủ trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, top 3 nhà tạo lập thị trường chào giá Outright tốt nhất Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) và HDBank chính thức được chấp thuận trở thành thành viên giao dịch đặc biệt trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Bên cạnh đó, HDBank là một trong những thành viên năng động và đóng góp vào sự phát triển của thị trường giao dịch Trái phiếu Chính phủ nói riêng, thị trường tài chính nói chung. Danh mục nắm giữ cũng như doanh số giao dịch mua bán giấy tờ có giá của HDBank đa dạng về loại và kỳ hạn, nâng cao vị thế và uy tín trên thị trường.

Tính đến 31/03/2026, tổng giá trị đầu tư chứng khoán và góp vốn đầu tư dài hạn hợp nhất đạt 92.353 tỷ Đồng, trong đó hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành đạt 52.321 tỷ Đồng, hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu Chính phủ đạt 23.860 tỷ Đồng, chiếm lần lượt 56,65% và 25,84% tổng danh mục đầu tư. Lợi nhuận từ các hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư và kinh doanh đạt 43 tỷ Đồng.

Bảng 26: Hoạt động đầu tư tài chính (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		% tăng/ giảm	31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Tổng đầu tư chứng khoán	70.800	97,23%	77.435	97,48%	9,37%	91.102	97,85%
Trái phiếu Chính phủ ^(*)	36.199	49,71%	23.421	29,49%	-35,30%	23.860	25,63%
Trái phiếu và CCTG do các TCTD khác trong nước phát hành	27.949	38,38%	36.288	45,68%	29,84%	52.321	56,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	6.425	8,82%	17.726	22,32%	175,89%	14.921	16,03%
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	227	0,31%	-	0,00%	-100,00%	-	0,00%

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		% tăng/ giảm	31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	2.019	2,77%	1.998	2,52%	-1,04%	1.998	2,15%
Tổng cộng	72.819	100,00%	79.433	100,00%	9,08%	93.100	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

(*) Trái phiếu Chính phủ bao gồm: (i) Trái phiếu Chính phủ; và/hoặc (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính phủ bảo lãnh; và/hoặc (iii) Tín phiếu do NHNN phát hành

Bảng 27: Hoạt động đầu tư tài chính (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		% tăng/ giảm	31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Tổng đầu tư chứng khoán	70.800	98,78%	77.435	98,52%	9,37%	91.102	98,65%
Trái phiếu Chính phủ(*)	36.199	50,50%	23.421	29,80%	-35,30%	23.860	25,84%
Trái phiếu và CCTG do các TCTD khác trong nước phát hành	27.949	38,99%	36.288	46,17%	29,84%	52.321	56,65%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	6.425	8,96%	17.726	22,55%	175,89%	14.921	16,16%
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	227	0,32%	-	0,00%	-100,00%	-	0,00%
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	876	1,22%	1.166	1,48%	33,11%	1.251	1,35%
Tổng cộng	71.676	100,00%	78.601	100,00%	9,66%	92.353	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

(*) Trái phiếu Chính phủ bao gồm: (i) Trái phiếu Chính phủ; và/hoặc (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính phủ bảo lãnh; và/hoặc (iii) Tín phiếu do NHNN phát hành

d) Hoạt động tài chính tiêu dùng

Năm 2025, HD SAISON đạt được những kết quả kinh doanh tích cực như: lợi nhuận sau thuế đạt trên 1.098 tỷ Đồng, tăng 13,32% so với năm 2024; dư nợ tín dụng đạt 22.070 tỷ Đồng, tăng 21,18% so với năm 2024, đóng góp đáng kể vào hoạt động cho vay tiêu dùng của HDBank.

Tính đến 31/03/2026, tổng tài sản của HD SAISON đạt 25.207 tỷ Đồng, trong đó cho vay khách hàng đạt 24.250 tỷ Đồng, lần lượt tăng 3,93% và 9,88% so với cuối năm 2025, luôn tuân thủ các quy định về an toàn hoạt động của NHNN. Trong đó, hệ số an toàn vốn (CAR) luôn được HD SAISON duy trì ở mức cao, tại thời điểm 31/03/2026 tỷ lệ an toàn vốn là 23,57%, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 7,17%.

8.2. Tài sản

8.2.1. Tài sản cố định hữu hình

Bảng 28: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/12/2025			31/03/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	594	180	414	661	200	461	661	207	454
Máy móc thiết bị	469	225	244	520	265	255	551	276	275
Phương tiện vận tải	478	327	151	532	354	177	547	367	180
Thiết bị, dụng cụ quản lý	311	272	39	318	279	39	332	286	46
TSCĐ hữu hình khác	30	16	14	41	20	22	41	21	20
Tổng cộng	1.881	1.020	861	2.072	1.118	954	2.132	1.157	975

Nguồn: HDBank

Bảng 29: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/12/2025			31/03/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	594	180	414	661	200	461	661	207	454

Máy móc thiết bị	469	225	244	520	265	255	551	276	275
Phương tiện vận tải	478	327	151	532	354	177	547	367	180
Thiết bị, dụng cụ quản lý	413	348	65	415	357	58	418	355	63
TSCĐ hữu hình khác	30	16	14	41	20	22	41	21	20
Tổng cộng	1.984	1.096	887	2.169	1.196	973	2.219	1.226	993

Nguồn: HDBank

8.2.2. Tài sản cố định vô hình

Bảng 30: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/12/2025			31/03/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất có thời hạn	116	17	99	116	19	97	116	19	97
Quyền sử dụng đất không thời hạn	612	0	612	612	0	612	612	0	612
Phần mềm máy vi tính	522	358	164	623	447	176	626	473	153
TSCĐ vô hình khác	1	0	1	1	0	1	1	0	1
Tổng cộng	1.250	375	876	1.351	466	885	1.355	492	863

Nguồn: HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 31: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/12/2025			31/03/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất có thời hạn	116	17	99	116	19	97	116	19	97
Quyền sử dụng đất không thời hạn	612	0	612	612	0	612	612	0	612
Phần mềm máy vi tính	563	396	167	664	486	178	667	512	155
TSCĐ vô hình khác	1	0	1	1	0	1	1	0	1
Tổng cộng	1.291	413	878	1.392	505	887	1.396	532	864

Nguồn: HDBank

8.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn**8.3.3. Định hướng công tác quản lý rủi ro năm 2026**

Trong năm 2026, công tác Quản lý rủi ro tiếp tục được xác định là trọng tâm chiến lược, hướng tới tối ưu hóa hiệu quả vận hành trên nền tảng công nghệ. Ngân hàng tập trung triển khai, hiệu chỉnh và ứng dụng các mô hình IRB, IFRS 9 và hệ thống cảnh báo sớm (EWS) nhằm nâng cao chất lượng quyết định cấp tín dụng, tăng cường khả năng nhận diện sớm dấu hiệu suy giảm chất lượng tài sản và tối ưu hóa trích lập dự phòng theo mức độ rủi ro thực tế.

Song song với việc tuân thủ đầy đủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng chủ động tiệm cận các chuẩn mực quốc tế cao hơn thông qua việc áp dụng các chỉ số RORWA/RAROC trong phân bổ vốn, qua đó tối ưu hóa hiệu quả sinh lời trên vốn theo khẩu vị rủi ro. Đồng thời, các hệ thống phòng chống gian lận tiếp tục được đẩy mạnh, cho phép phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi bất thường, gian lận và tấn công theo thời gian thực.

Bên cạnh đó, Ngân hàng ưu tiên nâng cao năng lực quản trị rủi ro ESG và an ninh mạng, góp phần củng cố khả năng chống chịu và đảm bảo hoạt động an toàn, bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số. Công tác kiểm soát nội bộ được tăng cường, đồng thời văn hóa rủi ro được lan tỏa sâu rộng đến từng cán bộ nhân viên, từng bước đưa quản trị rủi ro trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi.

Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 13/2018/TT-NHNN, tạo nền tảng quan trọng để nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn

mục quốc tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đang chủ động xây dựng lộ trình triển khai tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN, đồng thời thực hiện đánh giá tác động và kiện toàn Hệ thống kiểm soát nội bộ theo Thông tư 83 có hiệu lực từ ngày 01/07/2026.

Đây là bước đi chiến lược nhằm tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, tăng cường khả năng chống chịu rủi ro và từng bước hoàn thiện khung quản trị theo chuẩn mực Basel III, phù hợp với định hướng phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2030 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8.4. Thị trường hoạt động

8.4.1. Mạng lưới Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện

Sau hơn 30 năm hoạt động, HDBank đã trở thành một trong những ngân hàng TMCP tầm trung ở Việt Nam. Tại ngày 31/03/2026, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 02 Văn phòng đại diện (gồm 01 Văn phòng đại diện khu vực miền Bắc tại Thành phố Hà Nội và 01 Văn phòng đại diện tại Myanmar), 87 Chi nhánh, 288 Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. Số lượng nhân viên của Ngân hàng và công ty con là 18.465 người.

8.4.3. Vị thế của Tổ Chức Phát Hành trong ngành

b) *Thị phần của HDBank trong ngành Ngân hàng:*

Bảng 32: Thị phần của HDBank trong ngành Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Cho vay khách hàng ^(*)	Tiền gửi của khách hàng
HDBank	931.104	78.286	546.371	560.714
Thị phần của HDBank trong ngành Ngân hàng	4,40%	4,40%	3,86%	4,38%
Thứ hạng của HDBank trong ngành Ngân hàng	#8	#8	#10	#10

Nguồn: Số liệu được tổng hợp và tính toán từ BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2025 của các Ngân hàng TMCP đại chúng dựa trên cơ sở dữ liệu của FinPro-X

() Số liệu chưa bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng*

8.5. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh

Thông tin về một số dự án đã và đang được HDBank triển khai để phát triển hoạt động kinh doanh như sau:

Bảng 33: Thông tin về các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đã và đang triển khai

STT	Tên Dự án/ Nội dung	Tiến độ triển khai	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của HDBank
1	Kiosk Banking - Tối ưu mạng hóa lưới Chi	Hoàn tất quy hoạch mạng lưới toàn quốc, đưa vào vận hành mô hình Kiosk tại các	Góp phần chuyển đổi mô hình phục vụ theo hướng tinh gọn – hiệu quả. Tối ưu hóa chi phí vận hành, cải thiện năng lực phục vụ tại điểm chạm vật lý, đặc biệt tại các khu vực tăng trưởng chiến

STT	Tên Dự án/ Nội dung	Tiến độ triển khai	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của HDBank
	nhánh & ATM	khu vực đô thị đông dân.	lược (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, vùng ven).
2	Dự án Tư vấn Quản trị ESG và tài chính bền vững	Đang trong giai đoạn nghiệm thu dự án và dự kiến hoàn thành trong Quý II/2026.	Góp phần nâng cao uy tín và vị thế của HDBank, thu hút các nhà đầu tư dài hạn hướng tới phát triển bền vững thông qua việc xây dựng chiến lược và hệ thống quản trị ESG toàn diện trên toàn hệ thống, tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro ESG, hoàn thiện khung tài chính xanh và bền vững, và triển khai công cụ báo cáo ESG tiên tiến.
3	Chương trình mở rộng độ phủ ngân hàng tại nông thôn	Đang triển khai dự án. Tiến hành triển khai phạm vi trên toàn hệ thống HDBank từ tháng 12/2024 và tiếp tục triển khai đến nay.	Là một trong các chương trình thể hiện định hướng chiến lược “tài chính toàn diện”. Không chỉ mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho khu vực nông thôn, chương trình còn giúp HDBank khai phá dư địa tăng trưởng mới, đa dạng hóa danh mục khách hàng và thúc đẩy hoạt động tín dụng lành mạnh.
4	Chương trình giải pháp ngành cho các ngành ưu tiên	Đã triển khai toàn hệ thống HDBank. Ban hành các hướng dẫn định hướng tiếp cận khách hàng chuyên biệt theo ngành (nông nghiệp, y tế, giáo dục, năng lượng, giao thông vận tải, may mặc, hàng tiêu dùng...).	Là chương trình tạo lợi thế cạnh tranh theo chiều sâu. Việc thiết kế giải pháp tài chính chuyên biệt theo đặc thù từng ngành trọng tâm theo định hướng chiến lược của Ngân hàng giúp HDBank tối ưu hóa cấu trúc tín dụng – tăng trưởng hiệu quả – kiểm soát rủi ro theo ngành. Các gói sản phẩm, chương trình kinh doanh theo ngành được xây dựng linh hoạt, đồng bộ với chu kỳ kinh doanh và cấu trúc dòng tiền của doanh nghiệp trong các lĩnh vực trọng tâm của Ngân hàng như: Logistics, Xây dựng, FMCG, Nông nghiệp và Chăn nuôi. Sự tinh chỉnh này không chỉ giúp khách hàng tối ưu hóa chi phí vốn, khơi thông dòng tiền sản xuất kinh doanh mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh khác biệt cho HDBank trên thị trường tài chính, đồng thời nâng cao vị thế ngân hàng đồng hành cùng phát triển kinh tế quốc gia ở các ngành kinh tế trọng điểm.
5	Mở rộng quy mô nền tảng VCF (Value Chain Finance)	Đã golive Nền tảng chuỗi và mở rộng triển khai đến các nhóm ngành ưu tiên. Tích hợp dữ liệu chuỗi cung ứng – kết nối hệ sinh thái đầu	Là chương trình tiên phong trong chiến lược phục vụ toàn diện chuỗi giá trị doanh nghiệp. Các sản phẩm tài trợ chuỗi tiếp tục được may đo và tinh chỉnh theo từng ngành trọng điểm, từng chuỗi giá trị của doanh nghiệp đầu mối uy tín trên thị trường; kết hợp với giải pháp tài trợ chuỗi qua nền tảng Platform - định vị là một “hệ sinh thái tài

STT	Tên Dự án/ Nội dung	Tiến độ triển khai	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của HDBank
		vào – đầu ra.	chính số” giúp kết nối liên mạch dòng vốn giữa ngân hàng, doanh nghiệp đầu mối và hệ sinh thái của doanh nghiệp đầu mối. VCF giúp HDBank không chỉ cung cấp tài chính cho doanh nghiệp chính mà còn mở rộng phục vụ đến nhà cung cấp, đại lý, đối tác... Nhờ đó, ngân hàng nâng cao khả năng giữ chân doanh nghiệp lớn, đồng thời khai thác hiệu quả phân khúc SMEs vệ tinh – một nguồn CASA và tín dụng chất lượng cao.
6	Khách hàng đặc biệt (Priority Banking)	Triển khai mô hình kinh doanh Khách hàng đặc biệt tại tất cả Đơn vị kinh doanh trên toàn hệ thống HDBank.	Đây là phân khúc mang lại giá trị tài chính và thương hiệu lớn cho ngân hàng. Chương trình giúp HDBank giữ chân khách hàng có giá trị vòng đời cao (CLV), tăng thu nhập ngoài lãi, đồng thời nâng cao hình ảnh chuyên nghiệp – đẳng cấp trong thị trường tài chính.
7	Phát triển đối tác chiến lược	Đã hoàn tất bộ giải pháp và triển khai trên toàn quốc.	Là chương trình chiến lược mở rộng nền tảng khách hàng thông qua hệ sinh thái sản phẩm – dịch vụ tích hợp giữa khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân. Không chỉ giúp gia tăng CASA từ khách hàng doanh nghiệp, chương trình còn xây dựng kết nối chặt chẽ với chủ doanh nghiệp, tạo đòn bẩy phát triển mảng tài sản, thẻ và ngân hàng số. Đây là một trong những mô hình bán chéo kiểu mẫu, hướng đến tăng CLV & giảm chi phí thu hút khách hàng mới (CAC).
8	Tăng trưởng CASA	Đang triển khai dự án liên tục.	Là mục tiêu trọng tâm của chiến lược tối ưu chi phí vốn. Việc tăng trưởng CASA không chỉ giúp cải thiện NIM mà còn hỗ trợ mở rộng quy mô tín dụng, phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ/ngân hàng doanh nghiệp và duy trì nền tảng thanh khoản ổn định cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Nguồn: HDBank

8.6. Chiến lược kinh doanh

8.6.2. Các mục tiêu chủ đạo trong định hướng kinh doanh năm 2026

- **Mục tiêu 1 – HDBank kiên định với mục tiêu trở thành ngân hàng dẫn đầu về đổi mới và chuyển đổi số**

Năm 2026, HDBank tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tài chính số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, tối ưu hóa quy trình vận hành và không ngừng nâng cao trải nghiệm khách hàng.

▪ **Mục tiêu 2 – Nâng cao chuẩn mực quản trị và an toàn hệ thống**

HDBank sẽ tiếp tục phát triển toàn diện hệ thống quản trị rủi ro, tuân thủ pháp luật, minh bạch hóa sản phẩm và thông tin, đồng thời nâng cao tiêu chuẩn an toàn hệ thống và bảo mật dữ liệu.

Mục tiêu là xây dựng HDBank trở thành đối tác tài chính được khách hàng, nhà đầu tư, cơ quan quản lý và cán bộ nhân viên tin tưởng và đồng hành lâu dài.

▪ **Mục tiêu 3 – Lấy khách hàng là trung tâm của mọi quyết định kinh doanh**

Năm 2026, HDBank triển khai đồng bộ các chuẩn mực dịch vụ, đẩy mạnh cá nhân hóa giải pháp tài chính theo nhu cầu thực tế của từng phân khúc khách hàng. Sự tận tâm không chỉ nằm ở thái độ phục vụ, mà còn ở trách nhiệm đồng hành cùng khách hàng trong suốt vòng đời tài chính, giúp khách hàng phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững.

▪ **Mục tiêu 4 – Kinh doanh có trách nhiệm và nhân văn**

HDBank kiên định chiến lược tăng trưởng bền vững gắn liền với trách nhiệm xã hội. Hoạt động kinh doanh phải đảm bảo minh bạch, nhân văn và phù hợp với khả năng tài chính của khách hàng.

Song song, HDBank tiếp tục đóng góp tích cực cho cộng đồng thông qua các chương trình an sinh xã hội, giáo dục tài chính, đúng với tinh thần kinh doanh tử tế – phát triển có trách nhiệm.

▪ **Mục tiêu 5 – Tăng cường gắn kết con người – phát triển bền vững**

HDBank luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc công bằng, chuyên nghiệp, tạo điều kiện để mỗi cán bộ nhân viên phát triển sự nghiệp dài hạn, có cơ hội cống hiến và trưởng thành.

HDBank xác định con người là nguồn lực quý giá nhất của ngân hàng, và phát triển con người là một trong ba trụ cột của HDBank, bên cạnh trụ cột nguồn vốn và công nghệ.

9. Thông tin về cổ đông lớn sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên

Tại thời điểm 29/04/2026, HDBank có 01 cổ đông lớn là tổ chức với thông tin như sau:

Tên cổ đông lớn	: Công ty Cổ phần Sovico
Năm thành lập	: 2008
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	: Giấy đăng ký kinh doanh số 0103028102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/11/2008 và các lần đăng ký thay đổi
Quốc tịch	: Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính	: Phòng 1102, Tầng 11, Tòa Nhà Pacific Place, Số 83B Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Vốn điều lệ	: 5.000.000.000.000 VND
Người đại diện theo pháp	: Ông Phạm Khắc Dũng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm

luật	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền tại HDBank :	Không có
Số lượng cổ phần của Cổ đông lớn sở hữu tại HDBank :	500.140.707 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 9,99% vốn điều lệ
Số lượng cổ phần của Người có liên quan của Cổ đông lớn sở hữu tại HDBank :	- Ông Phạm Khắc Dũng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc, sở hữu 54.441.226 cổ phần, tương ứng 1,09% vốn điều lệ - Ông Chu Việt Cường, Người quản lý, sở hữu 7.494 cổ phần, tương ứng 0,0001% vốn điều lệ - Ông Nguyễn Cảnh Sơn, Người quản lý, sở hữu 1.384.235 cổ phần, tương ứng 0,03% vốn điều lệ
Lợi ích liên quan đối với HDBank :	- Hợp đồng, giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa đại diện theo ủy quyền của Cổ đông lớn và người có liên quan của họ với HDBank: Không có - Không có lợi ích mâu thuẫn với HDBank

Nguồn: HDBank

10. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng

10.1. Hội đồng Quản trị

10.1.1. (Ông) Kim Byounggho – Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT độc lập

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 275.728 cổ phần, tương ứng 0,0055% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
7.480	515	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài

sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.1.2. (Bà) Nguyễn Thị Phương Thảo – Phó Chủ tịch HĐQT thường trực

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 169.574.091 cổ phần, tương ứng 3,3879% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 1.384.235 cổ phần, tương ứng 0,0277% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
3.129	1.291	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.1.3. (Ông) Lưu Đức Khánh – Phó Chủ tịch HĐQT

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 13.351.889 cổ phần, tương ứng 0,2668% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
738	560	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.1.4. (Ông) Nguyễn Thành Đô – Phó Chủ tịch HĐQT

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 420.195 cổ phần, tương ứng 0,0084% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 138.420 cổ phần, tương ứng 0,0028% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.991	1.175	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có

10.1.5. (Ông) Phạm Quốc Thanh – Phó Chủ tịch HĐQT

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 10.561.732 cổ phần, tương ứng 0,2110% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 127 cổ phần, tương ứng 0,0000% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 ^(*) (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
4.586	1.917	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

^(*) Thù lao cơ bản năm 2025 bao gồm thù lao Tổng Giám đốc và thù lao Phó Chủ tịch HĐQT theo BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2025

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.1.6. (Ông) Lê Mạnh Dũng – Thành viên HĐQT độc lập

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.133	758	Không có	Không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có

10.2. Ban Kiểm soát

10.2.1. (Ông) Đào Duy Tường – Trưởng BKS

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 124.167.780 cổ phần, tương ứng 2,4807% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 7.527.196 cổ phần, tương ứng 0,1504% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
5.852	2.632	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.2.2. (Bà) Đường Thị Thu – Thành viên BKS

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 47.983 cổ phần, tương ứng 0,0010% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời

điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ

- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.819	796	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.2.3. (Bà) Bùi Thị Kiều Oanh – Thành viên BKS

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.665	729	Không có	Không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.2.4. (Ông) Nguyễn Lê Hiếu – Thành viên BKS

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 1.107.389 cổ phần, tương ứng 0,0221% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.696	746	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có

10.3. Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng

10.3.1. (Ông) Nguyễn Hữu Đăng – Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 ^(*) (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.877	2.331	Không có	Không có

^(*) Thù lao cơ bản năm 2025 bao gồm thù lao Phó Chủ tịch HĐQT và thù lao Tổng Giám đốc theo BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2025

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.3.2. (Ông) Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 4.321.881 cổ phần, tương ứng 0,0863% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 10.959 cổ phần, tương ứng 0,0002% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên Ban TGD được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.936	1.652	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.3.3. (Ông) Nguyễn Minh Đức – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 699.742 cổ phần, tương ứng 0,0140% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 3.600 cổ phần, tương ứng 0,0001% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên Ban TGDĐ được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
3.134	1.574	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có

10.3.4. (Ông) Nguyễn Văn Hào – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 599.587 cổ phần, tương ứng 0,0120% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên Ban TGDĐ được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.740	1.605	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.3.5. (Ông) Trần Thái Hòa – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 1.120.521 cổ phần, tương ứng 0,0224% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của thành viên Ban TGDĐ được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.431	1.297	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.3.6. (Ông) Đàm Thế Thái – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 729.726 cổ phần, tương ứng 0,0146% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 ^(*) (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.410	886	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

^(*) Thù lao cơ bản năm 2025 tính từ thời điểm được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/06/2025 theo BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2025

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có

10.3.7. (Ông) Phạm Văn Đầu – Giám đốc Tài chính

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 194.638.356 cổ phần, tương ứng 3,8887% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 11.100 cổ phần, tương ứng 0,0002% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của Giám đốc Tài chính được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.959	580	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

10.3.8. (Bà) Hồ Đăng Hoàng Quyên – Kế toán trưởng

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 12.706 cổ phần, tương ứng 0,0003% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 29/04/2026: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn điều lệ
- Lợi ích liên quan đối với HDBank: Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 của Kế toán trưởng được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2025 (triệu Đồng)	03 tháng đầu năm 2026 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.769	1.244	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 29/04/2026: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm

11. Chính sách chi trả cổ tức

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026, Lợi nhuận chưa phân phối có thể sử dụng để chia cổ tức năm 2025 là 14.136.046 triệu Đồng, tuy nhiên HDBank chưa có kế hoạch chia cổ tức cụ thể. Tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức sẽ được HĐQT trình ĐHĐCĐ bằng văn bản đề thông qua kế hoạch chia cổ tức cụ thể vào thời điểm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh doanh của HDBank.

13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

13.1. Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất

Bảng 38: Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Nội dung	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
1	Chi phí các hợp đồng thuê mặt bằng làm trụ sở làm việc của HDBank	353	385	115
2	Bất động sản là tài sản HDBank đang sở hữu	1.298	1.309	1.309
	a) Nhà cửa (nguyên giá)	570	581	581
	b) Quyền sử dụng đất (nguyên giá)	728	728	728

Nguồn: HDBank

13.2. Thông tin về các trái phiếu chưa đáo hạn

Tính đến thời điểm 29/04/2026, số dư trái phiếu HDBank đang lưu hành mà chưa đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi là 64.237 tỷ Đồng, cụ thể như sau:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 14.226 tỷ Đồng
- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 50.011 tỷ Đồng

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 39: Thông tin về các trái phiếu chưa đáo hạn

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	Giá trị tại 31/12/2024 ^(*)	Giá trị tại 31/12/2025 ^(*)	Giá trị tại 29/04/2026 ^(*)
Trái phiếu tăng vốn cấp 2	Từ 1 năm tới dưới 5 năm	0	0	0
	Từ 5 năm trở lên	35.644	39.963	41.661
Trái phiếu thường	Từ 1 năm tới dưới 5 năm	16.550	18.254	18.256
	Từ 5 năm trở lên	4.650	4.320	4.320
Tổng cộng		56.844	62.537	64.237

Nguồn: HDBank

^(*) Giá trị trái phiếu được tính theo mệnh giá**13.3. Thông tin về các cam kết chưa thực hiện khác****Bảng 40: Thông tin về các cam kết chưa thực hiện (Hợp nhất)**

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
1	Bảo lãnh vay vốn	809	10	11
2	Cam kết giao dịch hối đoái	199.138	175.879	226.104
	Cam kết mua ngoại tệ	6.817	3.923	3.485
	Cam kết bán ngoại tệ	8.977	2.087	2.939
	Cam kết giao dịch hoán đổi	183.344	169.869	219.680
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.477	21.896	15.093
4	Bảo lãnh khác	24.925	21.910	21.160
5	Các cam kết khác	12.364	8.754	8.054
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.336	4.603	4.933
7	Nợ khó đòi đã xử lý	20.135	29.593	30.534
8	Tài sản và chứng từ khác	47.589	63.177	65.016
	Tổng cộng	354.773	325.823	370.905

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

B. Cập nhật thông tin tại Mục V: “KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH” của Bản Cáo Bạch

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

1.1.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Bảng 41: Một số chỉ tiêu cơ bản về hoạt động kinh doanh của HDBank (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm	Quý I/2026
Tổng giá trị tài sản	684.976	913.235	33,32%	966.836
Thu nhập lãi thuần	25.409	28.964	13,99%	6.901
Tổng thu nhập hoạt động	27.577	35.479	28,65%	8.024
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	17.949	26.429	47,24%	6.154
Lợi nhuận trước thuế	15.695	19.645	25,17%	5.683
Lợi nhuận sau thuế	12.457	15.664	25,74%	4.546
Tỷ lệ trả cổ tức	25%	N/A	N/A	N/A

Nguồn: HDBank

Bảng 42: Một số chỉ tiêu cơ bản về hoạt động kinh doanh của HDBank (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm	Quý I/2026
Tổng giá trị tài sản	697.366	931.104	33,52%	984.216
Thu nhập lãi thuần	30.857	34.746	12,60%	8.483
Tổng thu nhập hoạt động	34.032	42.695	25,46%	9.953
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22.051	31.095	41,01%	7.366
Lợi nhuận trước thuế	16.730	21.346	27,59%	6.107
Lợi nhuận sau thuế	13.248	17.074	28,88%	4.902
Tỷ lệ trả cổ tức	25%	N/A	N/A	N/A

Nguồn: HDBank

Kết thúc năm 2025, HDBank đã hoàn thành 100,79% kế hoạch lợi nhuận trước thuế hợp nhất và 100,23% kế hoạch riêng lẻ và các chỉ tiêu tài chính cơ bản khác vượt kế hoạch chiến

lược và cam kết với nhà đầu tư. Một số điểm nhấn nổi bật như sau: Tổng tài sản của HDBank tại 31/12/2025 theo BCTC hợp nhất đạt 931.104 tỷ đồng, tăng 33,52% so với thời điểm cuối năm 2024 và đạt 104,57% so với kế hoạch; Quy mô vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025 đạt 78.286 tỷ đồng, tăng 38,18% so với thời điểm cuối năm 2024. Hiệu quả kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ với Lợi nhuận sau thuế trong năm 2025 đạt 17.074 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng trưởng cao là 28,88% so với cùng kỳ năm 2024. Lợi nhuận năm 2025 của HDBank đạt kết quả tích cực là nhờ tăng cường hiệu quả hoạt động và áp dụng các sáng kiến chuyển đổi số của HDBank. Trong đó, thu nhập lãi thuần đạt 34.746 tỷ đồng, tăng 12,60% so với cuối năm 2024, chi phí hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro kiểm soát trong hạn mức đề ra.

Trong Quý I năm 2026, HDBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 6.107 tỷ đồng, tăng 14,04% so với cùng kỳ năm trước. ROE tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 24,29% thuộc nhóm dẫn đầu toàn ngành. Tại thời điểm 31/03/2026, tổng tài sản hợp nhất của HDBank đạt 984.216 tỷ đồng, tăng 38,37% so với cùng kỳ.

1.1.2. Các chỉ tiêu khác

a) Cơ cấu chi phí trong thu nhập:

Bảng 43: Cơ cấu chi phí trong thu nhập của HDBank (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	2024	2025	% tăng/ giảm	Quý I/2026
1	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26.545	32.613	22,86%	11.235
	Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	51,09%	52,96%		61,95%
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	1.875	1.567	-16,43%	121
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động dịch vụ	78,42%	33,17%		16,44%
3	Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác)	9.630	9.050	-6,02%	1.869
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động ^(*)	34,92%	25,51%		23,29%
4	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.254	6.784	200,98%	471
	Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12,56%	25,67%		7,65%

Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

^(*) Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động = Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (thuần) (riêng)

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 44: Cơ cấu chi phí trong thu nhập của HDBank (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	2024	2025	% tăng/ giảm	Quý I/2026
1	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27.138	33.246	22,51%	11.434
	Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	46,79%	48,90%		57,41%
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	1.879	1.572	-16,34%	124
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động dịch vụ	57,01%	27,59%		12,77%
3	Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác)	11.981	11.601	-3,17%	2.587
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động ^(*)	35,21%	27,17%		25,99%
4	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.321	9.748	83,20%	1.258
	Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24,13%	31,35%		17,08%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

(*) Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động = Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (thuần) (hợp nhất)

b) Cơ cấu chi phí hoạt động:

Trong cơ cấu chi phí hoạt động hợp nhất của HDBank, chi phí nhân viên luôn có tỷ trọng cao nhất, chiếm lần lượt 57,34% và 60,03% chi phí hoạt động trong năm 2025 và Quý I/2026; chi phí về tài sản có tỷ trọng cao thứ hai trong tổng chi phí hoạt động, lần lượt là 11,02% trong năm 2025 và 12,45% trong Quý I/2026; chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi có tỷ trọng cao thứ ba trong tổng chi phí hoạt động, lần lượt là 7,00% trong năm 2025 và 4,48% trong Quý I/2026.

Bảng 45: Cơ cấu chi phí hoạt động của HDBank (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Chi phí nhân viên	5.332	55,37%	4.881	53,93%	-8,46%	1.057	56,52%
Chi về tài sản	1.037	10,77%	1.134	12,53%	9,35%	289	15,45%
Chi phí hoa hồng cho đại lý	0	0,00%	0	0,00%	0,00%	0	0,00%

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	411	4,27%	214	2,36%	-47,93%	57	3,05%
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	777	8,07%	793	8,76%	2,06%	104	5,56%
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng ^(*)	430	4,47%	543	6,00%	26,28%	155	8,29%
Chi phí khác	1.643	17,06%	1.485	16,41%	-9,62%	208	11,12%
Tổng chi phí hoạt động	9.630	100,00%	9.050	100,00%	-6,02%	1.870	100,00%

Nguồn: HDBank

^(*) Là Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng theo BCTC riêng năm 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

Bảng 46: Cơ cấu chi phí hoạt động của HDBank (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2024		2025		% tăng/ giảm	Quý I/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Chi phí nhân viên	6.915	57,72%	6.652	57,34%	-3,80%	1.553	60,03%
Chi về tài sản	1.162	9,70%	1.279	11,02%	10,07%	322	12,45%
Chi phí hoa hồng cho đại lý	418	3,49%	437	3,77%	4,55%	110	4,25%
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	459	3,83%	233	2,01%	-49,24%	69	2,67%
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	858	7,16%	812	7,00%	-5,36%	116	4,48%
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng ^(*)	430	3,59%	543	4,68%	26,28%	155	5,99%
Chi phí khác	1.739	14,51%	1.645	14,18%	-5,41%	262	10,13%
Tổng chi phí hoạt động	11.981	100,00%	11.601	100,00%	-3,17%	2.587	100,00%

Nguồn: HDBank

^(*) Là Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng theo BCTC hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành

1.2.1. Những nhân tố thuận lợi

Năm 2026, HDBank có tiềm năng duy trì vị thế là một trong những ngân hàng tăng trưởng tốt nhất tại Việt Nam. Với chiến lược tập trung vào tín dụng xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững, ngân hàng sẽ không chỉ mở rộng thị phần mà còn nâng cao giá trị thương hiệu, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội. HDBank sẽ tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ với sự kết hợp giữa công nghệ hiện đại và mô hình kinh doanh bền vững.

1.2.2. Những yếu tố bất lợi

Năm 2026, ngành ngân hàng phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức. Áp lực từ tỷ giá, lãi suất và sự cạnh tranh đòi hỏi ngành ngân hàng phải linh hoạt ứng phó. Các chuyên gia nhận định, sự đổi mới và quản trị rủi ro hiệu quả sẽ là chìa khóa để ngành ngân hàng vươn xa hơn trên thị trường tài chính quốc tế.

1.2.3. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Năm 2026, tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; Tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại, xung đột địa chính trị tiếp tục diễn biến khó lường.

Nền kinh tế Việt Nam vừa có những thuận lợi rất cơ bản, vừa tiếp tục chịu “tác động tiêu cực kép” từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong; Thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là triển khai các giải pháp trong điều hành kinh tế vĩ mô, vừa phải kiểm soát lạm phát, vừa phải thúc đẩy tăng trưởng... Tuy nhiên, với những thành quả đạt được của năm 2025, nhiều tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan về triển vọng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2026. Với sự ổn định trong chính sách, thúc đẩy chuyển đổi số, và cam kết phát triển bền vững, Việt Nam có tiềm năng duy trì vị thế là điểm sáng tăng trưởng tại khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Nhằm tạo ra những đột phá trong hoạt động, bên cạnh những nền tảng đã đạt được trong năm 2025, HDBank kiên trì với các mục tiêu chiến lược đã đề ra và tiếp tục duy trì tốc độ phát triển trên nền tảng số, đẩy mạnh triển khai hoàn thiện các sáng kiến theo chiến lược, mạnh mẽ vượt qua những khó khăn chung của ngành ngân hàng, sớm trở thành một trong những ngân hàng TOP đầu ở Việt Nam và vươn tầm quốc tế. Song hành với các thuận lợi và thách thức của nền kinh tế, ngành Ngân hàng nói chung và HDBank nói riêng vẫn có các cơ hội để phát triển, tăng trưởng, kết quả hoạt động kinh doanh vẫn duy trì ở mức ổn định và tăng trưởng tốt.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

2.1.1. Tình hình công nợ

Bảng 47: Các khoản phải thu và phải trả của HDBank (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Các khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
I	Nợ phải thu	55.128	38.600	40.195

1	Các khoản phải thu	48.166	22.151	18.762
2	Các khoản lãi, phí phải thu	5.271	5.988	8.289
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	156	34	29
4	Tài sản có khác	1.582	10.474	13.162
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác	-47	-47	-47
II	Nợ phải trả	18.271	19.757	18.397
1	Các khoản lãi, phí phải trả	7.869	9.104	9.767
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	10.402	10.653	8.629

Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

Bảng 48: Các khoản phải thu và phải trả của HDBank (Hợp nhất)

Đơn vị tính: tỷ Đồng

STT	Các khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
I	Nợ phải thu	56.044	39.669	41.334
1	Các khoản phải thu	48.316	22.310	18.958
2	Các khoản lãi, phí phải thu	5.384	6.221	8.448
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	156	73	100
4	Tài sản có khác	2.235	11.120	13.883
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác	-47	-54	-55
II	Nợ phải trả	19.571	21.314	20.113
1	Các khoản lãi, phí phải trả	8.013	9.307	9.961
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	11.558	12.008	10.152

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

2.1.2. Trái phiếu chưa đáo hạn

Bảng 49: Danh sách trái phiếu chưa đáo hạn tại thời điểm 29/04/2026

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
I Năm 2019					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDB1926_03	1.000.000.000	Cố định	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm và là nợ thứ cấp của HDBank
II Năm 2021					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBH2126008	1.000.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
2	HDBD2126019(*)	4.333.560.000.000	Cố định	5	Trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền
III Năm 2022					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBH2227007	1.000.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
2	HDBL2232004	100.000.000.000	Thả nổi	10	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm bằng tài sản và là nợ thứ cấp của HDBank
3	HDBL2232005	26.000.000.000	Thả nổi	10	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm bằng tài sản và là nợ thứ cấp của HDBank
4	HDBL2232009	34.000.000.000	Thả nổi	10	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm bằng tài sản và là nợ thứ cấp của HDBank

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
IV Năm 2023					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBL2331004	1.500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
2	HDBL2331005	2.322.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
3	HDBL2331006	848.600.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
4	HDBL2331007	2.534.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
5	HDBL2331008	375.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
6	HDBL2331009	420.400.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
V Năm 2024					
Trái phiếu ra công chúng					
1	HDBC7Y202302	1.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
2	HDBC7Y202303	1.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBL2427001	2.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BÁN CÁO BẠCH

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
2	HDBL2427015	1.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
3	HDBL2427018	2.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
4	HDBL2426019	900.000.000.000	Cố định	2	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
5	HDBL2426026	850.000.000.000	Cố định	2	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
6	HDBH2429027	1.150.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
7	HDBL2427028	1.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
8	HDBL2431002	300.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
9	HDBL2431003	1.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
10	HDBL2432004	200.000.000.000	Cố định	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
11	HDBL2432005	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
12	HDBL2432006	500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
13	HDBL2432008	500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BÁN CÁO BẠCH

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
					thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
14	HDBL2431009	200.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
15	HDBL2431012	200.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
16	HDBL2432014	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
17	HDBL2432017	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
18	HDBL2432020	200.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
19	HDBL2431021	440.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
20	HDBL2432022	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
21	HDBL2432023	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
22	HDBL2432024	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
23	HDBL2432025	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
24	HDBL2431029	500.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
VI	Năm 2025				
Trái phiếu ra công chúng					
1	HDBC7Y253201	2.500.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank theo quy định của pháp luật hiện hành
2	HDBC8Y253301	2.500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank theo quy định của pháp luật hiện hành
3	HDBC7Y253202	32.400.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank theo quy định của pháp luật hiện hành
4	HDBC8Y253302	2.499.200.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank theo quy định của pháp luật hiện hành
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDB12501	2.000.000.000.000	Cố định	2	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
2	HDB12506	2.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
3	HDB12507	800.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
4	HDB12508	1.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BÁN CÁO BẠCH

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
5	HDB12509	120.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
6	HDB12513	80.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
7	HDB12514	1.050.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
8	HDB12515	2.000.000.000.000	Cố định	2	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
9	HDBL2528004(*)	1.313.200.000.000	Thả nổi	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm
10	HDBL2528015(*)	1.313.200.000.000	Thả nổi	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm
11	HDB12502	500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
12	HDB12503	500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
13	HDB12504	500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
14	HDB12510	300.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
15	HDB12511	500.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
16	HDB12512	600.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
17	HDB12516	1.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH



STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
					thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
VII Năm 2026					
Trái phiếu ra công chúng					
1	HDBC7Y263301	2.282.200.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank theo quy định của pháp luật liên hành
2	HDBC8Y263401	2.412.400.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank theo quy định của pháp luật liên hành
Tổng (I + II + III + IV + V + VI + VII)		64.237.160.000.000			

Nguồn: HDBank

(*) Trái phiếu phát hành riêng lẻ ra thị trường quốc tế, bằng đồng USD được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm 29/04/2026: USD/VND = 26.264,00

[Phần còn lại của trang được cô ý để trống]

2.1.3. Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 50: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại thuế	Số dư tại 31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/03/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	853	3.859	-2.302	2.411	1.132	-2.411	1.131
Thuế giá trị gia tăng	58	436	-449	45	52	-58	39
Thuế thu nhập cá nhân	73	403	-447	29	135	-153	12
Thuế nhà thầu	16	125	-112	29	11	-33	7
Khác	9	10	-19	-	0	0	-
Tổng cộng	1.009	4.833	-3.328	2.515	1.330	-2.655	1.190

Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2026 của HDBank

Bảng 51: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại thuế	Số dư tại 31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/03/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	916	4.190	-2.592	2.514	1.232	-2.518	1.228
Thuế giá trị gia tăng	60	519	-521	58	63	-75	46
Thuế thu nhập cá nhân	74	459	-499	34	150	-168	15
Thuế nhà thầu	16	127	-114	30	14	-34	9
Khác	9	10	-19	-	0	0	-
Tổng cộng	1.075	5.304	-3.744	2.634	1.459	-2.795	1.298

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của HDBank

2.1.4. Trích lập các quỹ

Bảng 52: Tình hình trích lập các quỹ

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Trích lập các quỹ	Năm 2024	Năm 2025
1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.246	1.566
2	Quỹ dự phòng tài chính	1.246	1.410
3	Quỹ phúc lợi	20	25
4	Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	25	30
5	Trích quỹ công ty con (phần thuộc sở hữu của cổ đông HDBank)	92	104
Tổng cộng		2.628	3.136

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 và năm 2026 của HDBank

2.1.5. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Năm 2026, tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; Tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại, xung đột địa chính trị tiếp tục diễn biến khó lường.

Nền kinh tế Việt Nam vừa có những thuận lợi rất cơ bản, vừa tiếp tục chịu “tác động tiêu cực kép” từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong; Thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là triển khai các giải pháp trong điều hành kinh tế vĩ mô, vừa phải kiểm soát lạm phát, vừa phải thúc đẩy tăng trưởng,... Tuy nhiên, với những thành quả đạt được của năm 2025, nhiều tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan về triển vọng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2026. Với sự ổn định trong chính sách, thúc đẩy chuyển đổi số, và cam kết phát triển bền vững, Việt Nam có tiềm năng duy trì vị thế là điểm sáng tăng trưởng tại khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Nhằm tạo ra những đột phá trong hoạt động, bên cạnh những nền tảng đã đạt được trong năm 2025, HDBank kiên trì với các mục tiêu chiến lược đã đề ra và tiếp tục duy trì tốc độ phát triển trên nền tảng số, đẩy mạnh triển khai hoàn thiện các sáng kiến theo chiến lược, mạnh mẽ vượt qua những khó khăn chung của ngành ngân hàng, sớm trở thành một trong những ngân hàng Top đầu ở Việt Nam và vươn tầm quốc tế. Song hành với các thuận lợi và thách thức của nền kinh tế, ngành Ngân hàng nói chung và HDBank nói riêng vẫn có các cơ hội để phát triển, tăng trưởng, kết quả hoạt động kinh doanh vẫn duy trì ở mức ổn định và tăng trưởng tốt.

[Phần còn lại của trang được cô ý để trống]

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 53: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của HDBank (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
1. Quy mô vốn				
Vốn điều lệ	tỷ Đồng	35.101	50.053	50.053
Vốn tự có	tỷ Đồng	82.053	110.789	117.284
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) ^(*)	%	13,61%	16,37%	15,71%
2. Chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn ^(**)	%	4,72%	3,70%	3,33%
Tỷ lệ nợ xấu ^(**)	%	1,28%	1,50%	1,69%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	62,13%	63,48%	63,86%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	88,48%	95,56%	95,45%
3. Khả năng thanh khoản				
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	17,98%	17,32%	17,64%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn ^(***)	%	17,20%	20,09%	22,89%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi (LDR) ^(***)	%	68,48%	66,96%	67,70%
4. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	32,29%	30,90%	29,93%
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,46%	2,46%	2,42%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	4,71%	4,13%	3,23%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	1,95%	1,96%	1,93%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	25,63%	24,64%	23,94%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng	N/A	N/A	N/A
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	1,87%	8,90%	7,66%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	3,29%	16,07%	10,82%

Nguồn: HDBank

Bảng 54: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của HDBank (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
1. Quy mô vốn				
Vốn điều lệ	tỷ Đồng	35.101	50.053	50.053
Vốn tự có	tỷ Đồng	87.255	117.422	124.287
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) ^(*)	%	14,03%	16,72%	16,16%
2. Chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn ^(**)	%	5,07%	3,99%	3,71%
Tỷ lệ nợ xấu ^(**)	%	1,48%	1,66%	1,86%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	62,91%	64,25%	64,53%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	88,82%	95,74%	95,59%
3. Khả năng thanh khoản				
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	17,67%	17,77%	17,33%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn ^(***)	%	18,15%	20,68%	23,65%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi (LDR) ^(***)	%	70,95%	68,79%	69,82%
4. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	32,47%	31,64%	30,26%
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,57%	2,62%	2,55%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	5,58%	4,84%	3,88%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	2,04%	2,10%	2,05%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	25,71%	25,30%	24,29%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng	3.671	3.584	952
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	4,16%	9,66%	8,51%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	8,47%	19,33%	13,87%

Nguồn: HDBank

(*) Tỷ lệ an toàn vốn CAR riêng lẻ và hợp nhất áp dụng theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN do NHNN ban hành quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41

(**) Theo quy định Thông tư số 31/2024/TT-NHNN của NHNN ngày 30/06/2024

(***) Theo quy định Thông tư số 22/2019/TT-NHNN của NHNN ngày 15/11/2019 và Thông tư số 09/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN.

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC của Tổ Chức Phát Hành

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam là Tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 của HDBank. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán tại BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 đều là ý kiến chấp nhận toàn phần, cụ thể như sau:

3.1. BCTC năm 2025 đã kiểm toán

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán về BCTC riêng: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.”

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán về BCTC hợp nhất: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”

4. Kết quả xếp hạng tín nhiệm

4.1. Kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với Tổ Chức Phát Hành

- Tên tổ chức xếp hạng tín nhiệm: Công ty Cổ phần FiiRatings (Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm số 02/GCN-DVXHTN do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 20/03/2020) (“FiiRatings”)
- Thời điểm xếp hạng tín nhiệm: ngày 29/03/2026
- Kết quả xếp hạng: HDBank được FiiRatings thông báo cập nhật kết quả Xếp hạng Tín nhiệm Tổ chức phát hành ở mức điểm “A” với triển vọng xếp hạng “Thuận lợi”
- Nguồn: Website của FiiRatings

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

5. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

5.1. Kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ thông qua

Bảng 55: Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của HDBank

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2026	
	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Thu nhập lãi thuần ^(*)	44.760	28,82%
Lợi nhuận sau thuế	24.080	41,03%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Thu nhập lãi thuần ^(*)	53,80%	9,48%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	>25%	N/A
Tỷ lệ chi trả cổ tức ^(**)	N/A	N/A

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của HDBank; HDBank

^(*) Là Thu nhập lãi thuần, số liệu cơ sở để HDBank tính toán các chỉ tiêu tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Tổng Giám đốc HDBank do HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

^(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026, Lợi nhuận chưa phân phối có thể sử dụng để chia cổ tức năm 2025 là 14.136.046 triệu Đồng, tuy nhiên HDBank chưa có kế hoạch chia cổ tức cụ thể. Tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức sẽ được HĐQT trình ĐHĐCĐ bằng văn bản để thông qua kế hoạch chia cổ tức cụ thể vào thời điểm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh doanh của HDBank.

5.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch kinh doanh nêu trên

- Cơ sở để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận 2026:

HDBank xây dựng kế hoạch và tính toán khả năng có thể đảm bảo đạt mục tiêu trên cơ sở các căn cứ sau:

- Tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, tuân thủ cho vay theo quy định của NHNN và định hướng mục tiêu của HĐQT. Thực hiện chọn lựa, sàng lọc khách hàng tốt và hiệu quả cao để thực hiện cấp tín dụng; gia tăng cho vay khách hàng trong hệ sinh thái, chủ yếu KHCN và SME, đa dạng hóa việc cho vay để giảm thiểu rủi ro tập trung danh mục;
- Tập trung huy động vốn dân cư, vốn thị trường 1 cho đầu tư, gia tăng tỷ lệ CASA để tận dụng nguồn vốn giá rẻ;
- Khai thác nguồn khách hàng hiện hữu và của hệ sinh thái nhằm gia tăng các sản phẩm dịch vụ của HDBank, gia tăng thu kinh doanh ngoại hối và các hoạt động đầu tư để gia tăng thu dịch vụ và các khoản thu nhập ngoài lãi;
- Kiểm soát tín dụng, thực hiện các biện pháp xử lý để giảm nợ xấu đảm bảo ở mức an toàn, tuân thủ tỷ lệ nợ xấu < 2%;

- Quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả chi phí hoạt động;
- Đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, chuyển hình thức kinh doanh đa kênh thành hợp kênh trên nền tảng trực tuyến.
- Cơ sở để đạt được kế hoạch cổ tức 2026:
 - Căn cứ kế hoạch kinh doanh năm 2026 của ngân hàng;
 - Căn cứ nhu cầu nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng;
 - Căn cứ phê duyệt của cấp có thẩm quyền (NHNN, Bộ Tài chính).
- Kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại:

Trong Quý I năm 2026, HDBank ghi nhận thu nhập lãi thuần hợp nhất đạt 8.483 tỷ đồng, tăng 14,51% so với cùng kỳ năm ngoái và hoàn thành 19% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 4.902 tỷ đồng, tăng 12,48% so với cùng kỳ năm ngoái và hoàn thành 20,36% kế hoạch năm. ROE hợp nhất tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 24,29%, thuộc nhóm dẫn đầu toàn ngành. Tổng thu nhập hoạt động hợp nhất đạt 9.953 tỷ đồng, tăng trưởng bền vững nhờ sự đóng góp tích cực từ các hoạt động cốt lõi cùng các chỉ tiêu kinh doanh số tiếp tục tăng trưởng mạnh.

C. Cập nhật thông tin tại Mục VI: “THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN” của Bản Cáo Bạch

1. Cập nhật nội dung “**Tổng số lượng và tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá**” đối với Đợt Chào Bán 2 tại Trang 1; Mục VI.3 và Mục VI.6 của Bản Cáo Bạch như sau:

Đợt chào bán Trái Phiếu	Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu chào bán (Trái Phiếu) ^(*)	Giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá (VND)
Đợt Chào Bán 2	HDBC7Y263302	07 năm	27.178.000	2.717.800.000.000
	HDBC8Y263402	08 năm	25.876.000	2.587.600.000.000
Tổng cộng			53.054.000	5.305.400.000.000

^(*) Số lượng Trái Phiếu chào bán của Đợt Chào Bán 2 bao gồm:

- **Trái Phiếu HDBC7Y263302: 27.178.000 Trái Phiếu, trong đó:**
 - + Số lượng Trái Phiếu chào bán dự kiến của Đợt Chào Bán 2 ban đầu: 25.000.000 Trái Phiếu
 - + Số lượng Trái Phiếu của kỳ hạn tương ứng phân phối tiếp từ Đợt Chào Bán 1: 2.178.000 Trái Phiếu
- **Trái Phiếu HDBC8Y263402: 25.876.000 Trái Phiếu, trong đó:**
 - + Số lượng Trái Phiếu chào bán dự kiến của Đợt Chào Bán 2 ban đầu: 25.000.000 Trái Phiếu
 - + Số lượng Trái Phiếu của kỳ hạn tương ứng phân phối tiếp từ Đợt Chào Bán 1: 876.000 Trái Phiếu

2. Cập nhật nội dung “Các loại thuế có liên quan” tại Mục VI.24 của Bản Cáo Bạch như sau:

24.1. Thuế thu nhập cá nhân

Thu nhập từ lãi thu được từ Trái Phiếu và thu nhập từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu của cá nhân sẽ được xem là thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại:

- Trước ngày 01/07/2026: Thông tư số 111/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/08/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2013, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/06/2015 và có hiệu lực từ ngày 30/07/2015.
- Từ ngày 01/07/2026: Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 10/12/2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo đó sẽ được khấu trừ thuế với mức thuế như sau:

- Thu nhập từ Lãi Trái Phiếu được xem là thu nhập từ đầu tư vốn. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ đầu tư vốn là 5%; và
- Thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu được xem là khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn (chứng khoán). Thuế suất thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

24.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và các tổ chức nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 14/06/2025 (có hiệu lực từ ngày 01/10/2025), Nghị định số 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15/12/2025 (có hiệu lực cùng ngày) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hiện nay, đến khi có hướng dẫn thay thế chính thức, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ lãi trái phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu của tổ chức nước ngoài thực hiện theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/08/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/10/2014), với mức thuế suất áp dụng như sau:

- Mức thuế suất áp dụng đối với tiền lãi từ Trái Phiếu là 5%; và
- Mức thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu là 0,1% trên tổng thu nhập doanh thu chuyển nhượng Trái Phiếu tại thời điểm chuyển nhượng.

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

D. Cập nhật thông tin tại Mục VIII: “KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN” của Bản Cáo Bạch

1. Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ Đợt Chào Bán

1.2. Phương án sử dụng vốn của Đợt Chào Bán 2:

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Phân bổ lĩnh vực sử dụng vốn	Quý III/2026 ^(*)	Quý IV/2026 ^(*)	Tổng cộng
1	Sản xuất kinh doanh	250	250	500
2	Nông nghiệp, nông thôn	250	250	500
3	Tiêu dùng	500	500	1.000
4	Thương mại, dịch vụ	1.500	1.805,4	3.305,4
Tổng cộng		2.500	2.805,4	5.305,4

^(*) Phân bổ lĩnh vực sử dụng vốn sẽ theo thời gian kết thúc đợt chào bán thực tế

E. Tài liệu đính kèm Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch

- Quyết định số 2474/2026/QĐ-TGĐ ngày 27/05/2026 của Tổng Giám đốc HDBank v/v triển khai chào bán Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng năm 2026 – Đợt Chào Bán 2;
- Quyết định số 4065/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/12/2025 v/v sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của HDBank;
- Điều lệ mới nhất của HDBank;
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của HDBank (kèm Thư ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam);
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I năm 2026 của HDBank (kèm Quyết định số 3967/2025/QĐ-TGĐ ngày 23/07/2025 của Tổng Giám đốc HDBank v/v ủy quyền cho Ông Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc).

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27. tháng 05. năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HĐQT

Kim Byoungcho



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Đặng

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Phạm Văn Đầu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI



Nguyễn Thị Thanh Hà